

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2026/HNGĐ-PT**
Ngày 03/4/2026
V/v: “*Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc
Các Thẩm phán: 1/- Ông Trương Hoài Bình.
2/- Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 84/2025/TLPT-HNGĐ ngày 31/12/2025, về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 170/2025/HNGĐ-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 294/2026/QĐ-PT ngày 02/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm: 1973. Số CCCD: 093173001109 cấp ngày 26/4/2021. Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Địa chỉ hiện nay: đường Đ, ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn L, Công ty TNHH MTV B thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm: 1973. Số CCCD: 093073001043 cấp ngày 26/4/2021. Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nay là xã H, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn D, sinh năm: 1977. Địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; nay là xã H, thành phố Cần Thơ.

- Công ty Cổ phần K1. Địa chỉ: B đường L, phường B, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn C đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 175/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Thanh, tỉnh Hậu Giang, nhưng còn một số tài sản chung chưa chia như sau:

1. Phần đất ruộng diện tích 18.462m², giấy chứng nhận do ông Cao giữ, gồm 03 thửa: Thửa 73, diện tích 16.117m² (Q); Thửa 100, diện tích 316m² (T); Thửa 101, diện tích 2.029m² (LNK). Hiện tại các thửa đất đã ban xuống thành ruộng. Nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng ông Huỳnh Văn K cho vợ chồng canh tác từ năm 2001, đến năm 2004 đem thế chấp Ngân hàng, năm 2008 cha mẹ chồng ký sang tên cho ông C đứng tên. Năm 2016 bà và ông C đem thế chấp Ngân hàng L1 - chi nhánh H vay 850 triệu để mua nền nhà tại Công ty cổ phần K1. Đến năm 2018 cho cháu Trần Văn D thuê thời hạn 11 năm giá 100 triệu. Yêu cầu chia đôi phần đất này. Tuy nhiên, sau đó bà thay đổi chỉ yêu cầu tính công sức đóng góp giữ gìn, quản lý chung tài sản này.

2. Năm 2008 bà và ông C mua 05 công đất của ông Nguyễn Hồng Ô, thửa đất số 169, diện tích 5.010m²; tọa lạc tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu chia đôi đất. Tuy nhiên, sau đó bà thay đổi yêu cầu nhận ½ giá trị đất theo kết quả định giá 696.390.000đ, là 348.195.000đ.

3. Đất thổ cư: 01 lô đất nền ký hiệu L64-59, diện tích 110m², thửa 2149, tờ bản đồ số 39, loại đất ở; địa chỉ: Khu dân cư P, quận B, thành phố Cần Thơ thuộc dự án Stella M của Công ty Cổ phần K1 với giá nền là 1,9 tỷ, hình thức là trả góp 23 tháng, đã trả được 890 triệu. Lô đất này ông C đại diện giao dịch nhận chuyển nhượng với Công ty vào năm 2020. Yêu cầu chia đôi số tiền đã trả góp 890 triệu. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi yêu cầu chia số tiền trả góp mua nền thổ cư là $1.029.600.000đ/2 = 514.800.000đ$.

Đối với phần tố của ông C yêu cầu chia số tiền 150 triệu mà bà gửi tiết kiệm Ngân hàng, bà không đồng ý vì không phải tài sản chung của vợ chồng. Đây là tiền bán đất của mẹ bà, bà chỉ giữ giùm cho người em gái. Hiện nay số tiền này không còn trong tài khoản.

** Bị đơn ông Huỳnh Văn C có yêu cầu phản tố trình bày:*

1. Về 03 thửa đất ruộng: 73, 100, 101 là của cha ông tặng cho riêng ông trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, ông không đồng ý chia như yêu cầu của bà T, kể cả tính công sức đóng góp vì bà T không có đóng góp gì làm tăng giá trị tài sản trong thời gian vợ chồng còn chung sống.

2. Thửa đất 169 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hồng Ô, do ông đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, không đồng ý chia ½ giá trị. Bởi lẽ, nguồn tiền mua phần đất này là từ tiền cho ông Trần Văn D thuê 03 thửa 73, 100, 101. Do đó, việc ông lấy tiền cho thuê từ tài sản riêng của ông để đi mua đất này, thì phần đất mới này cũng là tài sản riêng của ông.

3. Đối với số tiền 890 triệu mua trả góp của Công ty cổ phần K1 01 nền đất thổ cư, ký hiệu L64-59, diện tích 110m², thửa 2149. Khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà T bỏ về nhà bên vợ sống. Lúc đó nợ Ngân hàng L1 - chi nhánh H đến hạn thanh toán, nhưng ông không có khả năng nên ông phải thanh lý hợp đồng với Công ty và lấy tiền góp vốn để trả nợ cho Ngân hàng gốc, lãi 04 lần là 865.883.735 đ. Hiện nay số tiền góp vốn này không còn, nên không đồng ý chia như yêu cầu của bà T.

Đồng thời, ông có yêu cầu phân tố như sau: Trong thời gian chung sống bà T có gửi tín dụng tiết kiệm vào các tài khoản số 105872835356; 220013214264, 220013644122; 240005993102 tại Ngân hàng TMCP C2 - chi nhánh H, tổng số tiền là 200 triệu. Số tiền này là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, do bà T có lỗi trong hôn nhân nên ông yêu cầu bà T chia cho ông được sở hữu 60% với số tiền 120 triệu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty Cổ phần K1 trình bày: Theo hồ sơ ông C có ký thỏa thuận cam kết chuyển nhượng đối với lô đất L64-59 với Công ty. Tuy nhiên, ông C đã yêu cầu chuyển nhượng hợp đồng này cho người khác và thanh lý thỏa thuận cam kết chuyển nhượng giữa ông C và Công ty. Kể từ khi ký biên bản thanh lý thỏa thuận giữa ông C và Công ty thì tất cả các quyền và nghĩa vụ giữa hai bên đều chấm dứt. Do đó, Công ty và ông C không còn quan hệ gì, nên Công ty X vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

+ Ông Trần Văn D trình bày: Ông có thuê của ông Huỳnh Văn C 03 thửa đất 73, 100, 101 với giá 100 triệu, ông đã trả tiền thuê đất xong, hiện tại thời hạn thuê vẫn còn. Đối với việc tranh chấp tài sản chung giữa bà T và ông C, ông không có ý kiến gì. Trường hợp sau này nếu có tranh chấp, ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Ông đề nghị được giải quyết vắng mặt do không có thời gian tham gia.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số 170/2025/HNGĐ-ST ngày 30/9/2025 đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T, cụ thể:

1.1 Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T: Chia và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn C thửa đất số 169, tờ bản đồ số 6, loại đất HNK, diện tích 5.010,0m², giấy số CH01984 cấp ngày 30/7/2015 và chỉnh lý biến động tên ông Huỳnh Văn C ngày 18/9/2018; Buộc ông Huỳnh Văn C có nghĩa vụ chia và giao giá trị quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị T số tiền 208.917.000đ.

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T về chia 03 đất: Thửa 73, diện tích 16.117m² (Q); thửa 100, diện tích 316m² (T); thửa 101, diện tích 2.029m² (LNK); tổng diện tích 18.462m², tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận QSDĐ số 000098 ngày 01/02/1996, chỉnh lý biến động cho ông Huỳnh Văn C ngày 14/3/2008.

1.3 Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T về chia số tiền góp vốn 890 triệu, tại phần đất thổ cư 01 lô đất ký hiệu L64-59, diện tích 110m², thửa đất 2149 của Công ty cổ phần K1.

2. Chấp nhận yêu cầu phân tố của bị đơn ông Huỳnh Văn C về chia tài sản chung là số tiền tiết kiệm 150 triệu của bà Võ Thị T; cụ thể mỗi người được chia và sở hữu số tiền 75.000.000đ; buộc bà T có nghĩa vụ chia và giao cho ông C được quyền sở hữu số tiền 75.000.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/10/2025 nguyên đơn bà Võ Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được chia công sức đóng góp đối với 03 thửa đất 73, 100, 101; Yêu

cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 169, diện tích 5.010m²; Không đồng ý chia số tiền của 03 sổ tiết kiệm, vì đây là tiền riêng của bà để dùng vào việc nuôi con.

Cùng ngày 15/10/2025 bị đơn ông Huỳnh Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý chia 30% giá trị thửa đất 169, diện tích 5.010m², vì ông nhận chuyển nhượng từ nguồn tiền cho ông D thuê 03 thửa đất tài sản riêng của ông;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần kháng cáo về nội dung yêu cầu chia công sức đóng góp đối với 03 thửa đất 73, 100, 101 và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với hai nội dung còn lại; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phân tích, viện dẫn cơ sở pháp lý chứng minh 02 yêu cầu còn lại của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: đương sự và Tòa án đã thực hiện đúng quy định về pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung: qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét kháng cáo của cả hai bên không có cơ sở, nên đề nghị bác toàn bộ kháng cáo; đối với việc rút một phần kháng cáo của bà T về chia công sức 03 thửa đất 73, 100, 101 xét là sự tự nguyện nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các bên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

* Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa bà với ông Huỳnh Văn C sau khi ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Những người liên quan trong vụ án, xét không liên quan đến việc kháng cáo, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành.

* Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, cả bị đơn và nguyên đơn đều có kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo thấy rằng:

[3] Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T, có 03 nội dung:

[3.1] Yêu cầu được chia công sức đóng góp đối với 03 thửa đất 73, 100, 101; Xét rằng: tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo về nội dung này, nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[3.2] Về yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 169, diện tích 5.010m² vì nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân bằng nguồn tiền cho thuê 03 thửa đất trên; Xét rằng: cấp sơ thẩm xác định thửa đất này được hình thành từ nguồn lợi thu được từ tài sản riêng của ông C trong thời kỳ hôn nhân nên cũng được xem là tài sản chung của vợ chồng là đúng. Nhưng cho rằng công sức đóng góp của ông C nhiều hơn, vì tiền nhận chuyển nhượng trong đó có 50 triệu từ tiền cho thuê đất và 50 triệu từ tiền kinh doanh của gia đình, nên căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia theo tỷ lệ (3/7), bà T 30% giá trị đất tương đương số tiền 208.917.000đ là chưa phù hợp. Bởi

lẽ, khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; ..*”. Có nghĩa là khi vợ chồng còn đang chung sống với nhau mà chia tài sản chung để tự mỗi người thực hiện những giao dịch riêng, thì những hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc chia tài sản chung đó mới xác định là tài sản riêng của mỗi bên. Còn trong trường hợp này hoa lợi, lợi tức hình thành và phát sinh, tồn tại trong suốt thời kỳ tồn tại quan hệ hôn nhân, tài sản vợ chồng chưa phân chia nên mặc dù hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của một bên vẫn được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà T yêu cầu chia đôi là có cơ sở chấp nhận. Theo Chứng thư của Công ty Cổ phần T1 ngày 22/12/2023, thửa đất 169 có giá $(5.010\text{m}^2 \times 139.000\text{đ} = 696.390.000\text{đ}) : 2 = 348.195.000\text{đ}$. Như vậy, ông C có trách nhiệm giao cho bà T số tiền 348.195.000đ để toàn quyền sử dụng thửa đất 169.

[3.3] Về kháng cáo không đồng ý chia số tiền của 03 sổ tiết kiệm, do ông C không chứng minh được nguồn tiền từ đâu. Xét thấy: như cấp sơ thẩm đã nhận định, các tài khoản tiết kiệm tín dụng đều mang tên bà T và được xác lập giao dịch năm 2021 là trong thời kỳ hôn nhân, trước thời điểm vợ chồng ly hôn (ngày 19/11/2021). Đến ngày 21/3/2022 bà T mới rút hết tổng cộng hơn 150 triệu. Bà T cho rằng các khoản tiền này là mẹ ruột bà gửi, bà chỉ giữ giùm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là tài sản chung, chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của ông Cao C1 đôi số tiền này mỗi người 75.000.000đ là phù hợp và có căn cứ. Kháng cáo của bà T không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn C không đồng ý chia 30% giá trị thửa đất 169, diện tích 5.010m^2 , vì ông nhận chuyển nhượng từ nguồn tiền cho ông D thuê 03 thửa đất tài sản riêng của ông. Như đã phân tích tại mục [3.2] đây là tài sản chung hình thành và phát sinh trong thời gian ông C, bà T còn tồn tại quan hệ hôn nhân chưa chia. Do đó, ông C kháng cáo cho rằng là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và Luật sư bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, phần không phù hợp không được chấp nhận. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Tuy nhiên, cần lưu ý rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm về việc không tuyên lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ và tính án phí không giá ngạch đối với phần bị bác yêu cầu trong quan hệ tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng là không đúng quy định của điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[6] Về án phí sơ thẩm: do có sửa án về giá trị tài sản phân chia, nên án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại; cụ thể bà T và ông C được hưởng ngang nhau nên phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản như nhau, cụ thể: $423.195.000\text{đ} \times 20.000.000\text{đ} + 4\%$ phần vượt 400 triệu = 20.927.800đ.

Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu; của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 147, 148, 289, 312 khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, 357 Bộ luật dân sự; Điều 33, 43, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu chia giá trị công sức đóng góp đối với 03 thửa đất 73, 100, 101.

2/- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T. Chia tài sản chung của bà Võ Thị T và ông Huỳnh Văn C, như sau: Công nhận ông Huỳnh Văn C toàn quyền sử dụng thửa đất 169, diện tích 5.010m² (HNK), giấy chứng nhận QSDĐ số CH01984 cấp ngày 30/7/2015 (chỉnh lý biến động ngày 18/9/2018) và ông C có trách nhiệm giao cho bà T số tiền 348.195.000đ.

3/- Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T chia số tiền 890.000.000đ góp vốn mua lô đất ký hiệu L64-59, diện tích 110m², thửa 2149 của Công ty cổ phần K1.

4/- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn C chia số tiền gửi tiết kiệm 150.000.000đ; mỗi người ½; Bà T có trách nhiệm giao cho ông C số tiền 75.000.000đ.

5/- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải chịu lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6/- Về chi phí tố tụng và án phí:

+ Chi phí đo đạc, định giá tài sản: 23.000.000đ, mỗi bên chịu ½; bà T đã nộp tạm ứng và chi xong nên ông C phải trả lại cho bà T 11.500.000đ.

+ Án phí sơ thẩm: bà T và ông C mỗi người phải chịu 20.927.800đ; khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.520.000đ theo Biên lai số 0001685 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh (cũ), nên bà T được nhận lại 4.592.200đ án phí.

Ông C phải chịu 20.927.800đ; khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000đ theo Biên lai số 0001325 ngày 06/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh (cũ), nên ông C còn phải nộp 17.927.800đ án phí.

+ Án phí phúc thẩm: Ông Cao phải chịu 300.000đ; chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai số 0005887 ngày 15/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí; đã nộp xong.

Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo Biên lai số 0005816 ngày 15/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND KV11-Cần Thơ;
- Phòng THADS KV11;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Lưu HS-VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Tuấn Quốc